

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐẮK NÔNG
Địa chỉ: Phường Nghĩa Tân - Tx. Gia Nghĩa - Tỉnh Đắk Nông
Điện thoại: 02613 547 797 – Fax: 02613 548 799

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Báo cáo gồm:

- 1) Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2019;
- 2) Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019;
- 3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019 theo PP trực tiếp;
- 4) Thuyết minh BCTC chọn lọc 6 tháng đầu năm 2019;

Đắk Nông, tháng năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		41.095.442.750	19.842.833.243
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.909.715.433	15.390.286.757
1. Tiền mặt	111		16.909.715.433	15.390.286.757
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.026.154.425	4.231.465.704
1. Phải thu ngắn của khách hàng	131		17.665.212.269	4.110.446.994
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.053.212.147	98.672.276
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		190.181.727	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		117.548.282	22.346.434
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		44.030.440	102.202.000
1. Hàng tồn kho	141		44.030.440	102.202.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		115.542.452	118.878.782
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.688.267	47.779.182
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		70.854.185	71.099.600
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		2.267.677.669.083	2.268.466.165.433
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.267.364.271.201	2.268.192.563.431
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.267.328.160.088	2.268.152.285.652
- Nguyên giá	222		2.278.227.834.855	2.278.089.297.386
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 10.899.674.767	- 9.937.011.734

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		36.111.113	40.277.779
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 13.888.887	- 9.722.221
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		313.397.882	273.602.002
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		313.397.882	273.602.002
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.308.773.111.833	2.288.308.998.676
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		7.718.397.488	16.604.664.694
I. Nợ ngắn hạn	310		6.827.198.863	15.713.466.069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.724.398.341	9.924.343.326
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			4.149.189
4. Phải trả người lao động	314		2.386.898.122	2.836.394.075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		81.280.609	1.497.558.304
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		443.043.161	391.318.719
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		191.578.630	1.059.702.456
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		891.198.625	891.198.625
1. Phải trả người bán dài hạn	331		781.620.000	781.620.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		109.578.625	109.578.625
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		2.301.054.714.345	2.271.704.333.982
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.275.308.062.099	2.255.568.119.765
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.247.860.147.468	2.247.860.147.468
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		2.247.860.147.468	2.247.860.147.468
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.000.000.000	4.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		317.652.657	317.652.657
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.780.261.974	40.319.640
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân kỳ này	421B		19.780.261.974	40.319.640
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.350.000.000	3.350.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		25.746.652.246	16.136.214.217
1. Nguồn kinh phí	431		4.753.756.246	- 4.856.681.783
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		20.992.896.000	20.992.896.000
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.308.773.111.833	2.288.308.998.676

Đắk Nông, ngày 30 tháng 6 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Anh



Bùi Thị Loan



Trịnh Văn Tường

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

Mẫu số B02a - DN

CTY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	34.967.537.975	30.606.419.361
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		34.967.537.975	30.606.419.361
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	12.974.033.936	27.654.670.562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.993.504.039	2.951.748.799
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.649.294	20.581.865
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.267.609.672	2.951.748.799
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		19.733.543.661	20.581.865
11. Thu nhập khác	31		9.090.909	9.090.909
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.090.909	9.090.909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.742.634.570	29.672.774
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.692.236	5.934.555
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.739.942.334	23.738.219
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Đắk Nông, ngày 30 tháng 6 năm 2019

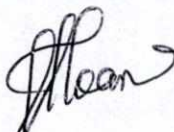
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Kim Anh



Bùi Thị Loan



Trịnh Văn Tường

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG

Mẫu số B03a - DN

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

06 tháng đầu năm 2019

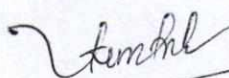
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		21.370.970.866	4.275.772
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		1.170.162.247	1.605.147.988
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		2.787.076.409	2.408.671.448
4. Tiền chi trả lãi vay	4			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5.790.070.867	3.525.427.767
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		7.968.489.628	5.413.651.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.235.313.449	- 5.897.766.923
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15.235.313.449	- 5.897.766.923
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.674.401.984	7.851.690.834
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	16.909.715.433	1.953.923.911

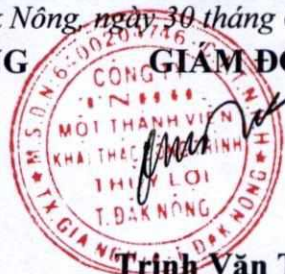
Đắk Nông, ngày 30 tháng 6 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Kim Anh

Bùi Thị Loan

Trịnh Văn Tường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông (Công ty) được thành lập và hoạt động theo Quyết định 1937/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400204746 ngày 14/12/2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 21/12/2017.

Chủ sở hữu Công ty là UBND tỉnh Đắk Nông. Trụ sở chính Công ty đặt tại số 4, đường Đinh Tiên Hoàng, Nghĩa Tân, Gia Nghĩa, Đắk Nông

Vốn điều lệ Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: **2.165.379.352.059 đồng** (Hai ngàn, một trăm sáu mươi lăm tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm năm mươi hai ngàn không trăm năm mươi chín đồng)

1.2 Các chi nhánh, đơn vị trực thuộc

TT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh huyện Đắk Song	Thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông
2	Chi nhánh huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông
3	Chi nhánh huyện Krông Nô	Thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông
4	Chi nhánh huyện Cư Jut	Thị trấn EaT-Ling, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông
5	Chi nhánh huyện Đắk Mil	Thôn 3, xã Đắk Blao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông
6	Chi nhánh huyện Đắk R'Lấp	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông
7	Chi nhánh huyện Tuy Đức	Xã Đắk Buk Sor, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông
8	Chi nhánh thị xã Gia Nghĩa	Phường Nghĩa Trung, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
9	Ban quản lý dự án	Số 04, Đinh Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
10	Xí nghiệp xây dựng và dịch vụ	Số 04, Đinh Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 30/6/2019

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán năm 2019. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các tài khoản này.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

4.4 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Đối với các công trình nạo vét kênh mương sửa chữa, nâng cấp theo Quyết định phân giao của UBND tỉnh bằng nguồn ngân sách không bao gồm nguồn kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí (nguồn hỗ trợ giá dịch vụ công ích thủy lợi) khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định sẽ ghi nhận doanh thu và giá vốn, đồng

thời ghi nhận tăng nguyên giá đối với các dự án nâng cấp công trình thủy lợi theo chi phí đã được tập hợp và quyết toán nguồn kinh phí theo Quyết định thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC, thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản cố định vô hình (Phần mềm văn phòng điện tử)	6

Đồng thời một số loại tài sản cố định không phải trích khấu hao mà chỉ mở sổ theo dõi giá trị hao mòn hàng năm và không ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản:

- Tài sản cố định là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương);

- Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình giao cho các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi để tổ chức sản xuất kinh doanh cung ứng dịch vụ công ích;

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống với các tài sản khác bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.6 Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn tài sản cố định được đánh giá có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên 01 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 – 03 năm.

4.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm doanh thu cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi; doanh thu từ hoạt động sửa chữa, nạo vét công trình thủy lợi, được cấp từ nguồn ngân sách.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

4.8 Ghi nhận giá vốn

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ kế toán được tập hợp theo thực tế và ước tính dự phòng cho các kỳ kế toán sau của năm tài chính 2019.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng hóa bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

4.9 Thuế

Thuế giá trị gia tăng:

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ, hoạt động tưới tiêu nước, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh mương ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty là 5% (không bao gồm hoạt động nạo vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn cấp bù miễn thu thủy lợi phí hay nguồn hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi).

Đối với hoạt động tưới, tiêu, cấp nước, nạo vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty không chịu thuế GTGT theo quy định của Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thi hành luật thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế GTGT.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động khác của công ty là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế TNDN hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu, cấp nước, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế TNDN

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về thuế.

4.10 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết, chưa niêm yết.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác các khoản nợ vay và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	30/06/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	466.421.313	523.620.674
- Tiền gửi ngân hàng	16.443.294.120	14.866.666.083

5.2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	30/06/2019	01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	17.665.212.269	4.110.446.994
- Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông	17.665.212.269	4.064.274.294
- Công ty TNHH Green Farm Asia		46.172.700
b) Phải thu nội bộ ngắn hạn	190.181.727	
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.053.212.147	98.672.276
c) Phải thu ngắn hạn khác	117.548.282	22.346.434
Tổng cộng	24.026.154.425	4.231.465.704

5.3. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Vật liệu khác	44.030.440		102.202.000	
Tổng cộng	44.030.440		102.202.000	

5.4. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	2.268.983.624.695	7.987.672.691	1.118.000.000				2.278.089.297.386
- Mua trong kỳ		138.537.469					138.537.469
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ (30/6/2019)	2.268.983.624.695	8.126.210.160	1.118.000.000				2.278.227.834.855
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	4.393.058.845	4.779.986.131	763.966.758				9.937.011.734
- Khấu hao trong kỳ	468.383.576	438.379.457	55.900.000				962.663.033
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	4.861.442.421	5.218.365.588	819.866.758				10.899.674.767
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	2.264.590.565.850	3.207.686.560	354.033.242				2.268.152.285.652
- Tại ngày cuối năm	2.264.122.182.274	2.907.844.572	298.133.242				2.267.328.160.088

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (VNĐ)	Phần mềm văn phòng điện tử	Cộng (VNĐ)
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2019		50.000.000	50.000.000
30/06/2019		50.000.000	50.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2019		9.722.221	9.722.221
Khấu hao trong kỳ		4.166.666	4.166.666
30/06/2019		13.888.887	13.888.887
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2019		40.277.779	40.277.779
30/06/2019		36.111.113	36.111.113

5.6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	30/6/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	313.397.882	273.602.002
Cộng	313.397.882	273.602.002

5.7. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chỉ tiêu	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản trả người bán ngắn hạn	3.724.398.341	3.724.398.341	9.924.343.326	9.924.343.326
Công ty TNHH Quang Mạnh	961.114.800	961.114.800	1.900.243.800	1.900.243.800
Công ty TNHH Xây dựng Đại Nài	-	-	6.308.352.950	6.308.352.950
Công ty CP Đầu tư XD Trần Phú	901.953.600	901.953.600		
Công ty CP Hoàng Hà	262.830.000	262.830.000		
Công ty cổ phần TVĐT XDTNN SHT	552.528.000	552.528.000		
Các đối tượng khác	1.045.971.941	1.045.971.941	1.715.746.576	1.715.746.576
Các khoản phải trả người bán dài hạn	781.620.000	781.620.000	781.620.000	781.620.000
Công ty cổ phần Đông Bắc	781.620.000	781.620.000	781.620.000	781.620.000

5.8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/06/2019
Thuế và các khoản phải nộp				-
Thuế GTGT	-	3.090.915	3.090.915	-
Thuế TNDN	-	2.692.236	2.692.236	-
Thuế TNCN	4.149.189	47.408.153	51.557.342	-
Tiền thuê đất		11.740.152	11.740.152	-
Các loại thuế, phí khác		13.000.000	13.000.000	-
Cộng	4.149.189	77.931.456	82.080.645	-
Thuế và các khoản phải thu				-
Thuế TNDN	71.099.600	2.692.236		68.407.364
Thuế TNCN	-	-	2.446.821	2.446.821
Thuế GTGT còn được khấu trừ	47.779.182	3.090.915		44.688.267
Cộng	118.878.782	5.783.151	2.446.821	115.542.452

5.9 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược	436.360.400	358.641.400
Phải trả khác	6.716.761	32.677.319
Cộng	443.077.161	391.318.719

5.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
01/01/2018	2.247.752.242.468	3.117.905.000	317.652.657	3.350.000.000	179.854.082	2.254.717.654.207
Tăng trong kỳ	990.000.000	882.095.000		990.000.000		2.862.095.000
Lãi trong kỳ					1.171.319.640	1.171.319.640
Phân phối lợi nhuận trong kỳ					-1.310.854.082	-1.310.854.082
Giảm trong kỳ	-882.095.000			-990.000.000		-1.872.095.000
31/12/2018	2.247.860.147.468	4.000.000.000	317.652.657	3.350.000.000	40.319.640	2.255.568.119.765
01/01/2019	2.247.860.147.468	4.000.000.000	317.652.657	3.350.000.000	40.319.640	2.255.568.119.765
Tăng trong năm do tiếp nhận bàn giao tài sản						0
Lãi trong kỳ					19.739.942.334	19.739.942.334
Phân phối lợi nhuận trong năm						0
Tăng trong năm						0
Giảm trong năm, Lỗ trong kỳ						0
30/06/2019	2.247.860.147.468	4.000.000.000	317.652.657	3.350.000.000	19.780.261.974	2.275.308.062.099

5.11 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi	34.967.537.975	30.606.419.361
Doanh thu khác		
Doanh thu hỗ trợ cấp bù TLP năm trước		
Cộng	34.967.537.975	30.606.419.361

5.12 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn dịch vụ công ích thủy lợi	12.974.033.936	27.654.670.562
Giá vốn xây dựng		
Giá vốn thanh lý phế liệu		
TỔNG	12.974.033.936	27.654.670.562

5.13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.649.294	20.581.865
Tổng cộng	7.649.294	20.581.865

5.14 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	838.855.268	1.731.437.690
Chi phí đồ dùng văn phòng	245.384.206	266.237.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.953.848	159.526.338
Thuế, phí và các khoản lệ phí	27.063.152	26.174.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.727.304	229.257.340
Chi phí bằng tiền khác	843.625.894	539.115.574
TỔNG	2.267.609.672	2.951.748.799

6. THÔNG TIN SO SÁNH

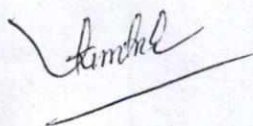
Là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Đắc Nông đã được kiểm toán.

Đắc Nông, ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Kim Anh

Bùi Thị Loan

Trịnh Văn Tường